TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24/5/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thanh

Bà Mai Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 125/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồng M, sinh năm 1993; HKTT: Thôn A, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nhữ Đình T, sinh năm 1990; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Nguyễn Hồng M trình bày:

Chị và anh Nhữ Đình T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/10/2016. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Tháng 4/2019, anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi anh T không liên lạc về với chị và không gửi tiền về để chị nuôi các con, bản thân chị không có sự tin tưởng anh T. Nay chị xác định tình

cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nhữ Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 26/4/2017 và Nhữ Đức A, sinh ngày 28/9/2018. Hiện cả hai con chung đều đang ở với chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị M không cung cấp được địa chỉ của anh Nhữ Đình T ở Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Ông Nhữ Đình N (là bố đẻ anh T) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc với ông qua điện thoại. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết. Quan điểm của anh T là do vẫn còn thương vợ con nên anh T không đồng ý ly hôn chị M. Anh T sẽ sắp xếp về Việt Nam để hàn gắn tình cảm với chị M. Trường hợp chị M cương quyết xin ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 02 con chung như chị M trình bày. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh T xin được nuôi cả 02 con chung và tự nguyện không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh. Trong thời gian ở nước ngoài, anh T nhờ ông chăm sóc 02 cháu, ông đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị M vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Hồng M được ly hôn anh Nhữ Đình T. Về con chung: Giao cháu Nhữ Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 26/4/2017 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Nhữ Đức A, sinh ngày 28/9/2019 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; trong thời gian anh T chưa về Việt Nam, giao cho ông Nhữ Đình N thay anh T chăm sóc cháu Đức A. Chị M và anh T không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn anh Nhữ Đình T hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị M không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu chị M và gia đình anh T cung cấp địa chỉ, nhưng chị M và gia đình anh T không cung cấp được. Ông Nhữ Đình N là bố đẻ anh T xác định anh T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, ông đã thông báo về việc chị M có đơn xin ly hôn, anh T không cung cấp địa chỉ và không gửi ý kiến trình bày bằng văn bản cho Tòa án. Do vậy, áp dụng Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Tại phiên tòa, chị M vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Hồng M và anh Nhữ Đình T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/10/2016 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị Minh xác đ vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị M trình bày là vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do chị M không tin tưởng anh T nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2019, anh T đi lao động tại Đài Loan. Từ đó, vợ chồng không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Thông qua gia đình, anh T có quan điểm không đồng ý ly hôn nhưng nếu chị M vẫn cương quyết xin ly hôn thì anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị M và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng anh T không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy cần chấp nhận cho chị M được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị M và anh T có 02 con chung là Nhữ Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 26/4/2017 và Nhữ Đức A, sinh ngày 28/9/2018. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị M. Sau khi ly hôn, chị M và anh T đều có quan điểm xin được nuôi dưỡng cả 02 con chung. Xét thấy, cháu M1 và cháu Đức A đang sinh sống ổn định cùng chị M, cháu M1 có nguyện vọng được ở cùng chị M. Anh T đang ở Đài Loan, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu M1 và cháu Đức A cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị M là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Hồng M ly hôn anh Nhữ Đình T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Hồng M được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nhữ Ngọc Quỳnh M1, sinh ngày 26/4/2017 và Nhữ Đức A, sinh ngày 28/9/2018 kể từ tháng 05/2024 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con. Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Hồng M phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0000523 ngày 19 tháng 3 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị M đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Hồng M vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh Nhữ Đình T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Thái Hòa, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa